Ngày soạn: Ngày dạy:

**BUỔI 17: ÔN TẬP HỌC KỲ I**

**I. MỤC TIÊU:**

**1) Về kiến thức:**

- Học sinh được củng cố và khắc sâu các kiến thức về phép toán trong tập 

- Học sinh củng cố kiến thức về ƯCLN, BCNN của hai hay nhiều số, cách tìm ƯC, BC thông qua ƯCLN, BCNN.

- Học sinh được củng cố các kiến thức cơ bản về hình học trực quan.

**2) Về năng lực:**

**\* Năng lực chung:**

- Năng lực tự học: Học sinh chuẩn bị bài tập ở nhà và tại lớp.

- Năng lực chung: giải quyết vấn đề,hệ thống hóa, làm việc hợp tác.

**\* Năng lực đặc thù:**

- Năng lực toán học: Trình bày lời giải trước tập thể lớp, trả lời các câu hỏi đặt ra của bạn học và giáo viên.

- Năng lực sử dụng công cụ và phương tiện học toán: Sử dụng máy tính, thước kẻ...

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, thực hiện được các thao tác phân tích, tổng hợp, khái quát hóa... để nêu được phương pháp giải bài tập và từ đó áp dụng vào 1 bài toán cụ thể.

**3) Về phẩm chất:**

- Chăm chỉ: Thực hiện đầy đủ các hoạt động học tập 1 cách tự giác, tích cực.

- Trung thực, thật thà, thẳng thắn trong báo cáo kết quả hoạt động cá nhân và theo nhóm trong đánh giá và tự đánh giá.

- Trách nhiệm: Hoàn thành đầy đủ, có chất lượng các nhiệm vụ học tập.

II) Thiết bị dạy học và học liệu:

- Giáo viên: Đọc tài liệu, nghiên cứu soạn bài, thước kẻ

- Học sinh: Chuẩn bị bài theo hướng dẫn SGK. thước kẻ

**III) TIẾN TRÌNH BÀI HỌC:**

**Tiết 1: Dạng toán về phép tính**

**a) Mục tiêu:**

- Học sinh được củng cố và khắc sâu các kiến thức về phép toán trong tập 

**b) Nội dung:**

**c) Sản phẩm:**

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của Gv và Hs** | **Sản phẩm cần đạt** |
| **Hoạt động 1. Ôn lại phần lý thuyết**  - GV gọi HS đứng tại chỗ nhắc lại lý thuyết đã được liệt kê trong tiết học trước  - Quy tắc, các công thức tổng quát về các phép tính  - Thứ tự thực hiện phép tính  + Nếu chỉ có phép cộng?  + Nếu có phép nhân, chia  + Nếu có các loại dấu ngoặc?  - Nếu lại tính chất các phép toán cộng, nhân  - Viết công thức về mối quan hệ giữa SBC, Sc, thương, SD  - Nêu điều kiện của phép chia có dư  - Nêu định nghĩa luỹ thừa(công thức tổng quát, điều kiện của nó)  - Muốn nhân 2 luỹ thừa cùng cơ số ta làm thế nào? Nêu công thức TQ và cho ví dụ  - Muốn chia 2 luỹ thừa cùng cơ số ta làm thế nào? Nêu công thức tổng quát? Lấy ví dụ minh hoạ  - Nêu các quy ước đã học về luỹ thừa?  - Hãy chứng minh các công thức được nêu  Chứng minh tượng tự như trên cho công thức này ⇒  Học sinh tự chứng minh và lên bảng trình bày | **I - Lý thuyết**  - HS nhớ lại kiến thức cũ trả lời câu hỏi  + TH1 từ trái sáng phải  + TH2 nhân chia trước, cộng trừ sau  + Thực hiện như sau  () →[]→{}  - Hs nêu công thức, chú ý công thức:  Hs: SBC = SC. thương + SD    1. Định nghĩa luỹ thừa  an = a.a.a.a….a (a ≠ 0)  n thừa số  2. Nhân, chia 2 luỹ thừa cùng cơ số  \*  VD:  \*  VD:  \* Quy ước:    \* Luỹ thừa của một tích    c/m:    (có thừa số ())    \* Luỹ thừa của một thương    \* Luỹ thừa của luỹ thừa |
| **Hoạt động 2: Bài tập**  - GV hệ thống bài tập và phân dạng cho HS  **Dạng 1: Các bài toán tính nhanh:**  - Gv nêu yêu cầu BT 1. Yêu cầu HS nêu cách làm  - Hs: nhóm số hạng để được các số tròn chục, tròn trăm  - Tương tự cách làm GV nêu yêu cầu  BT 2  - HS lên bảng thực hiện yêu cầu  - GV quan sát, sửa sai cho HS  - HS dưới lớp hoàn thiện bài vảo vở, quan sát nhận xét bài làm của bạn. Đưa ra cách làm khác nếu có  => Gv chốt lại cách làm đối với Dạng 1  HS chú ý lắng nghe và ghi nhớ  **\*Dạng 2: Tìm x**  **Bài 3:**  - GV hỏi đáp HS cách làm những bài toán tìm x?  - HS: trả lời theo ý hiểu.  - Gv chốt lại cách làm bằng cách đưa ra các bước thực hiện:  B1: Xác định phép tính chính (nhân, chia, cộng, trừ)  B2: Xác định x thuộc thành phần nào của phép tính đó (Thừa số chưa biết)  B3: Tìm thành phần chứa x đó  B4: lập lại các bước trên để tìm x   * HS ghi nhớ và áp dung * GV đưa nội dung các BT tìm x * HS làm và lên bảng thực hiện * Gv quan sát sửa sai kịp thời cho HS   \* Gv : Em thấy có điều gì đặc biệt ở các câu e và d ?  HS: Dấu không phải là dấu bằng  - GV: Vậy em tìm x bằng cách nào?  - HS: Tìm như BT tìm x thông thường và chú ý khi kết luận  => Gv chốt lại kiến thức về dạng toán tìm x và cho HS làm một số câu tự vận dụng | **II - Bài tập**  **Bài 1:** Tính tổng sau một cách hợp lý:  a/      b/    **Bài 2**: Tính nhanh các phép tính sau:  a/    b/    c/    (cộng cùng một số vào số bị trừ và số trừ  d/      **Bài 3:**Tìm  biết                              Vậy          Vậy |
| **Dạng 3: Bài toán về lũy thừa**  Bài :  -GV nêu yêu cầu bài tập 4  - HS đọc yêu cầu tìm lời giải  - Nếu HS chưa có cách làm GV gợi ý  Gợi ý: Tương tự như bài toán trên viết số 49 dưới dạng luỹ thừa của 7  Gv gọi 4 học sinh lên bảng trình bày lời giải, học sinh dưới lớp cùng làm và nhận xét.  - 4 HS lên bảng thực hiện yêu cầu bài toán  Bài 4:  Gv cho học sinh suy nghĩ làm bài  - GV: Em hãy nêu cách làm chung của những bài toán tìm x  - HS: Lần lượt làm mất dần các hạng tử tự do cho đến khi còn x  - GV: Gọi 4 học sinh lên bảng cùng lúc để làm  học sinh trung bình: câu a,b  học sinh khá: câu c,d  - HS lên bảng  Gợi ý: Đưa 125 về luỹ thừa cơ số 5 (câu b)  Tương tự đối với những câu còn lại ( đưa về luỹ thừa cùng cơ số)  Gv gọi học sinh dưới lớp nhận xét, bổ sung.  -GV quan sát nhận xét sửa sai cho HS và chốt lại cách làm các bài toán tương tự  Bài 5  Dành cho học sinh khá, HS 6A  Gợi ý:  - B1: Nhân cả 2 vế của đẳng thức với 2  - B2: Làm xuất hiện biểu thức A ở vế phải  - B3: Trừ cả 2 vế cho A ⇒ A  Bài 6  - Nếu  thì có thoả mãn không?  - Tương tự nếu  thì  có thoả mãn  không?  ⇒ giá trị  - Tương tự như câu a học sinh tự làm và lên bảng trình bày lời giải  Học sinh dưới lớp cùng làm và nhận xét, bổ sung.  -GV quan sát nhận xét sửa sai cho HS và chốt lại cách làm các bài toán tương tự  Bài 7  - Có những cách nào để so sánh 2 luỹ thừa?  Hs:  - Đưa 2 luỹ thừa về cùng cơ số  - Đưa 2 luỹ thừa về cùng số mũ  - Dũng luỹ thừa trung gian để so sánh.  - GV: Hãy áp dụng các cách làm đó vào các câu trong bài toán  - HS thực hiện  -GV quan sát nhận xét sửa sai cho HS và chốt lại cách làm các bài toán tương tự | **Bài 1.** Tìm số tự nhiên n biết  a,  b,  c,  d,  Bài làm:  a,  b,  c,  d,  **Bài 5.** Tìm x ∈ N biết          Bài làm:                                        **Bài 6:** Viết tổng  dưới dạng luỹ thừa của 2  Bài làm:        **Bài 7.** Tìm số tự nhiên n sao cho      Bài làm:  a, Nếu  thì  loại  Nếu  thì  loại  Nếu  thì thoả mãn    Vậy  thoả mãn điều kiện đầu bài.  **Bài 8.** So sánh  a,  và  b, và  c,và  d, và  Giải:  a,  b,  c,  d, |

**Tiết 2: Dạng toán về ƯC và BC**

**a) Mục tiêu:**

- Học sinh củng cố kiến thức về ƯCLN, BCNN của hai hay nhiều số, cách tìm ƯC, BC thông qua ƯCLN, BCNN.

**b) Nội dung:**

**c) Sản phẩm:**

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của Gv và Hs** | **Sản phẩm cần đạt** |
| **Hoạt động 1: Ôn tập lý thuyết:**  - Thế nào là ƯCLN, BCNN?  Nêu cách tìm UCLN, BCNN bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố?  HS: Đứng tại chỗ trả lời.  - Nêu cách tìm ƯC, BC thông qua ƯCLN, BCNN?  HS đứng tại chỗ trả lời.    **Dạng 1: Tìm ƯC, BC thông qua ƯCLN, BCNN.**  **Bài 1:**  GV: Đưa nội dung bài toán.  HS nhận nhiệm vụ.  a)GV: Nêu quan hệ của  với các số 24,36?  HS:  là các ƯC của 24,36 , nhỏ hơn hoặc bằng 20.  Gọi 1 học sinh lên bảng trình bày  HS nhận xét.  HS thực hiện tương tự các phần b,c.  d)GV: Số  thỏa mãn điều kiện gì?  HS:  và  GV: nêu mối quan hệ của  với 10,15?  HS:  GV yêu cầu một hs nêu cách làm.  HS đúng tại chỗ trả lời.  HS: Một hs lên bảng, cả lớp làm vào vở.  e, GV: Nêu quan hệ của  với các số 15,14,20?  HS: x là các BC của 15,14,20.  Gọi 1 học sinh lên bảng trình bày  HS nhận xét.  GV nhận xét, bổ sung.  GV yêu cầu hs thực hiện tương tự các phần còn lại.  HS lên bảng thực hiện, cả lớp làm vào vở.  HS nhận xét.  GV nhấn mạnh dạng toán tìm số chưa biết đưa về tìm ƯC, BC của hai hay nhiều số.  HS ghi nhớ.  **Bài 2:**  GV đưa nội dung bài tập.  HS nhận nhiệm vụ, suy nghĩ tìm cách giải.  a) GV: có quan hệ gì với 5,14?  HS: Là bội của 5 và 14.  Gv: Nêu cách tìm ?  HS: Tìm , từ đó tìm .  GV yêu cầu hs làm ra nháp.  GV gọi hs đứng tại chỗ là.  Gv hướng dẫn hs làm, ghi bảng.  b) 145 chia  dư 5, ta đưa về chia hết nào?  HS: 145 – 5 chia hết  hay 140 chia hết .  Gv: Ta đưa bài toán về tìm  là ước của hai số nào?  HS: 140, 236.  GV: Yêu cầu HS lên bảng thực hiện.  c)  chia 14 thiếu 3 vậy  có chia hết cho 14 không?  HS:  chia hết cho 14.  Hai hs lên bảng, cả lớp làm vào vở.  GV nhận xét, bổ sung.  **Dạng 2: Bài toán có lời văn đứa về tìm ƯCLN, BCNN.**  **Bài 3**  Gọi học sinh đọc và tóm tắt đầu bài, giáo viên ghi góc bảng  GV: Số HS có quan hệ như thế nào với 129,215?  HS: Số HS là ước chung của 129, 215.  Gọi học sinh lên bảng làm  Giáo viên quan sát học sinh ở dưới làm và sửa sai  HS nhận xét.  GV nhận xét, bổ sung.  **Bài 4:**  GV: Số học sinh của một trường khi xếp thành 12 hàng ,18 hàng, 21 hàng đều vừa đủ ta có điều gì?  HS:  và  Vì    GV : Yêu cầu một HS lên bảng, cả lớp làm vào vở.  Giáo viên quan sát học sinh làm và sửa sai  Gọi học sinh nhận xét bài làm của bạn  Giáo viên chốt: Đối với mỗi bài tập các em phải đọc thật kỹ đầu bài; sau đó xác định bài cho cái gì? bắt tìm cái gì? Từ đó xác định cái cần tìm liên quan đến các yếu tố đã biết như thế nào.  - GV chốt kiến thức và cách làm từng dạng. Lưu ý những lỗi sai HS hay mắc phải về cách trình bày | **1. Lý thuyết:**  **-** ƯCLN là số lớn nhất trong tập hợp ước chung  Cách tìm : ( SGK)  - BCNN là số nhỏ nhất khác 0 trong tập hợp bội chung của các số đó.  Cách tìm: ( 3 bước)  **-** ƯC ( a,b) = Ư( ƯCLN(a,b))  - BC (a,b) = B ( BCNN(a,b))  **Dạng 1: Tìm ƯC, BC thông qua ƯCLN, BCNN.**  **Bài 1:**  a) Tìm  là ước chung của và .  b) 91 và 26 cùng chia hết cho  và  c) Tìm  biết  và  d)  và  e)  chia hết cho 15; 14; 20 và 400  Hướng dẫn  a)      ƯCLN(36;24) =   * ƯC (36,24) =Ư(12)= {1;2;3;4;6;12 }   Vì  suy ra  b) 91 và 26 cùng chia hết cho        ƯCLN(91,26)= 13  ƯC(91,26)=Ư(13)= {1;13}  nên  c)          ƯCLN(150,84,30) = 2.3= 6  ƯC(150,84,30)=Ư(6)= {1;2;3;6}  nên }  d) =>  BCNN(10,15) = 30  BC(10,15) = {0;30;60;90;120;150; … }  Vì  nên  e, x chia hết cho 15,14,20 nên)  15 =3.5 14=2.7 20=22.5  BCNN ( 15,14,20)=22.3.5.7=420  BC(15,14,20) = {}  Vì  nên  **Bài 2:**  a) Tìm số  biết ,  b)Tìm 145 chia  dư 5, 240 chia cho  dư 4  c) Tìm  biết để  chia cho 14, 24 đều thiếu 3, số  là nhỏ nhất khác 0.  Hướng dẫn  a)      Vì  Suy ra  b) )        c) , nhỏ nhất      Vì  nhỏ nhất nên  **Dạng 2: Bài toán có lời văn đứa về tìm ƯCLN, BCNN.**  **Bài 3**: Học sinh lớp 6A được nhận phần thưởng của nhà trường và mỗi em được nhận phần thưởng như nhau. Cô hiệu trưởng đã chia hết 129 quyển vở và 215 bút chì màu. Hỏi số học sinh lớp 6A là bao nhiêu?  *Hướng dẫn*  Nếu gọi  là số HS của lớp 6A thì ta có:  và  Hay nói cách khác  là ước của 129 và ước của 215  Ta có    Ư(129) = {1; 3; 43; 129}  Ư(215) = {1; 5; 43; 215}  . Nhưng  không thể bằng 1. Vậy  **Bài 4:**  Số học sinh của một trường khi xếp thành 12 hàng ,18 hàng, 21 hàng đều vừa đủ.Hỏi trường đó có bao nhiêu học sinh? Biết số học sinh trong khoảng từ 500 đến 600  HD:  Gọi số HS của trường đó là  và  Vì  Có          Vì và  Vậy trường đó có 504 học sinh  . |

**Tiết 3: Một số bài toán về hình học trực quan**

**a) Mục tiêu:**

Học sinh được củng cố các kiến thức cơ bản về hình học trực quan.

**b) Nội dung:**

**c) Sản phẩm:**

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung** |
| **Bước 1: Giao nhiệm vụ 1**  **-** HS đọc kĩ đề bài, suy nghĩ và trình bày vào vở.  **-** Tính hiệu, tổng (nửa chu vi) của chiều dài và chiều rộng.  - Áp dụng công thức tính chiều dài, chiều rộng.  - Tính diện tích hình chữ nhật.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**   * Hiệu chiều dài và chiều rộng:  (m). * Tổng chiều dài và chiều rộng (nửa chu vi của thửa ruộng hình chữ nhật:   (m).   * Chiều dài của thửa ruộng hình chữ nhật:   (m).   * Chiều rộng của thửa ruộng hình chữ nhật:   (m).   * Diện tích của thửa ruộng hình chữ nhật:   (m2).  **Bước 3: Báo cáo thảo luận**  - HS đọc đề, suy nghĩ và làm vào vở.  - GV gọi HS lên bảng làm, chấm vở (kiểm tra xác suất 1 số bài) các HS còn lại.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV gọi HS nhận xét, chốt đáp án, đưa ra nhận định. | **Bài 1:** Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi . Nếu giảm chiều dài  và giảm chiều rộng  thì thửa ruộng đó trở thành hình vuông. Tính diện tích thửa ruộng.  Giải.  Số mét mà chiều dài hơn chiều rộng là:  (m).  Nửa chu vi của thửa ruộng hình chữ nhật là:  (m).  Chiều dài của thửa ruộng hình chữ nhật là:  (m).  Chiều rộng của thửa ruộng hình chữ nhật là: (m).  Vậy diện tích của thửa ruộng hình chữ nhật là:  (m2). |
| **Bước 1: Giao nhiệm vụ 2**  **-** HS đọc kĩ đề bài, suy nghĩ và trình bày vào vở.   * Lập công thức tính chu vi, diện tích hcn, hình vuông (dựa vào mối quan hệ các cạnh). * Dựa vào số liệu đề bài tìm ra số đo cạnh hcn và hình vuông. * Lập công thức tính diện tích khu đất hcn.   **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**   * HS đọc đề, suy nghĩ và làm bài vào vở. * Vẽ hình, tính độ dài cạnh phần gạch chéo (hiệu giữa chiều dài hình chữ nhật và cạnh hình vuông)**.** * Tính chiều rộng hình chữ nhật hay cạnh hình vuông. * Tính diện tích khu đất hình chữ nhật, hình vuông.   **Bước 3: Báo cáo thảo luận**  - HS đọc đề, suy nghĩ và làm vào vở.  - GV gọi HS lên bảng làm, chấm vở (kiểm tra xác suất 1 số bài) các HS còn lại.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV gọi HS nhận xét, chốt đáp án, đưa ra nhận định. | **Bài 2:**  Có hai khu đất: một khu hình vuông, một khu hình chữ nhật. Chiều rộng khu đất hình chữ nhật bằng cạnh khu đất hình vuông. Chu vi khu đất hình chữ nhật lớn hơn khu đất hình vuông là . Diện tích khu đất hình vuông kém diện tích khu đất hình chữ nhật là . Tính diện tích khu đất hình chữ nhật?    **Giải.**  Cạnh của phần gạch chéo (không phải là chiều rộng của khu đất hình chữ nhật) là:  (m).  Chiều rộng của khu đất hình chữ nhật hay cạnh của khu đất hình vuông là:  (m).  Diện tích của khu đất hình vuông là:  (m2).  Diện tích của khu đất hình chữ nhật là:  (m2). |
| **Bước 1: Giao nhiệm vụ**   * HS đọc kĩ đề bài, suy nghĩ và trình bày vào vở. * Chia mảnh vườn thành các hình chữ nhật khác nhau. * Lập công thức tính diện tích, chu vi mảnh vườn (diện tích, chu vi của các hình chữ nhật nhỏ).   **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**   * HS đọc kĩ đề bài, làm bài vào vở. * Chia mảnh vườn thảnh 3 hcn nhỏ. * S mảnh vườn là tổng diện tích 3 mảnh vườn nhỏ. * Chiều dài dây kẽm chính là tổng chu vi 3 hình chữ nhật nhỏ.   **Bước 3: Báo cáo thảo luận**  - HS đọc đề, suy nghĩ và làm vào vở.  - GV gọi HS lên bảng làm, chấm vở (kiểm tra xác suất 1 số bài) các HS còn lại.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV gọi HS nhận xét, chốt đáp án, đưa ra nhận định. | **Bài 3:** Chị Hoa mới mua một mảnh vườn hình dạng và kích thước như hình bên. Em hãy tính xem diện tích mảnh vườn mới mua của chị Hoa là bao nhiêu và chị Hoa phải dùng bao nhiêu mét chiều dài dây kẽm mới có thể rào hết được mảnh vườn đó?    **Giải**  Chia mảnh vườn nhà chị Hoa thành 3 hình chữ nhật:    Ta có:                Diện tích khu vườn:        Chu vi mảnh vườn:        Vậy cần  mét dây kẽm để làm hàng rào. |
| **Bước 1: Giao nhiệm vụ**   * HS đọc kĩ đề bài và làm bài vào vở. * Lập công thức tính diện tích cả mảnh vườn. * Lập công thức tính diện tích phần vườn trồng rau. * Diện tích lối đi. * Tính số lượng rau và số tiền thu được.   **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**   * HS đọc kĩ đề, suy nghĩ, làm bài vào vở. * Diện tích mảnh vườn      * Diện tích phần vườn trồng rau: * Số tiền thu được:   362 . 2 . 20000   * Diện tích lối đi:   **Bước 3: Báo cáo thảo luận**  - HS đọc đề, suy nghĩ và làm vào vở.  - GV gọi HS lên bảng làm, chấm vở (kiểm tra xác suất 1 số bài) các HS còn lại.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV gọi HS nhận xét, chốt đáp án, đưa ra nhận định. | **Bài 4:** Bác Lâm có một mảnh vườn hình vuông có độ dài cạnh là 40 mét. Bác làm một lối đi xung quanh vườn rộng 2 mét, phần đất còn lại dùng để trồng rau cải xanh.   1. Hỏi số tiền bác thu được là bao nhiêu sau mỗi khi thu hoạch. Biết trên mỗi mét vuông bác thu hoạch được 2 kg rau và mỗi kg rau có giá 20000 đồng. 2. Em hãy tính diện tích của lối đi xung quanh vườn.   Giải     1. Diện tích cả mảnh vườn là:   Diện tích mảnh vườn trồng rau là:    Số kg rau thu hoạch được là:  Số tiền bác Lâm thu được là:  (đồng)   1. Diện tích phần lối đi là: |

**- Hướng dẫn về nhà:**

+ Xem lại các bài tập đã chữa

+ Hoàn thành các bài tập sau.

**Bài 1.** Tính giá trị biểu thức:

1.  với 
2.  với 
3.  với 

**Bài 2.** Tìm số nguyên x biết:

1. 
2. 
3. 
4. 
5. 

**Bài 3:** Một khối học sinh khi tham gia diễu hành nếu xếp hàng; ;  đều dư . Hỏi khối có bao nhiêu học sinh? Biết rằng số học sinh trong khoảng từ  đến em.

**Bài 4:** Một xí ngiệp có khỏang  đến  công nhân biết rằng khi xếp hàng ;;  đều dư . Tính số công nhân của xí nghiệp.